



Qiū xiān sheng

邱先生

noun · Mr. Qiu

Example Sentences

qiū xiān shēng shì wǒ de lín jū
邱先生是我的邻居。

Mr. Qiu is my neighbor.

qiū xiān shēng zài gōng sī dān rèn jīng lǐ
邱先生在公司担任经理。

Mr. Qiu works as a manager in the company.

qiū xiān shēng jīng cháng zài zhōu mò qù gōng yuán sàn bù
邱先生经常在周末去公园散步。

Mr. Qiu often goes for walks in the park on weekends.

Trace each character, then write the word on your own.

邱	邱	邱	邱	邱	邱	邱	邱	邱	邱
先	先	先	先	先	先	先	先	先	
生	生	生	生	生	生	生	生		